

**CHỈ TIÊU GIAO QUỸ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI NĂM 2026
CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ SƠN TÂY**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Sơn Tây)

STT	Đơn vị	Chỉ tiêu		Ghi chú
		Số người	Số tiền phải nộp	
A	B	C	D	E
I	Khối Cán bộ, công chức, viên chức đóng trên địa bàn xã	69	3.657.000	
1	Đảng ủy xã Sơn Tây	10	530.000	
2	UB MTTQ xã Sơn Tây	7	371.000	
3	HĐND-UBND xã Sơn Tây	29	1.537.000	
4	Trung tâm DV tổng hợp xã Sơn Tây	5	265.000	
5	Trạm y tế xã Sơn Tây	18	954.000	
II	Khối các trường học	223	10.907.000	
1	Trường THPT Cao Thắng	60	2.700.000	
2	Trường THCS Sơn Tây	30	1.350.000	
3	Trường Tiểu học Sơn Tây	32	1.696.000	
4	Trường Mầm non Sơn Tây	28	1.484.000	
5	Trường THCS Tây Sơn	24	1.080.000	
6	Trường Tiểu học Tây Sơn	29	1.537.000	
7	Trường Mầm non Tây Sơn	20	1.060.000	
III	Các doanh nghiệp trên địa bàn xã		3.159.000	
1	Công ty TNHH Bảo Lâm		524.000	
2	HTX Dịch vụ Điện nông thôn Sơn Tây		1.854.000	
3	Quỹ Tín dụng nhân dân Liên Sơn		781.000	
IV	Người lao động trong doanh nghiệp	25	1.775.000	
1	Công ty TNHH Bảo Lâm	6	426.000	
2	HTX Dịch vụ Điện nông thôn Sơn Tây	9	639.000	
3	Quỹ Tín dụng nhân dân Liên Sơn	10	710.000	
Tổng cộng		317	19.498.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

DANH SÁCH GIAO CHỈ TIÊU THU QUỸ PCTT CÁC THÔN NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND xã Sơn Tây)

TT	TÊN THÔN	SỐ NHÂN KHẨU TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG	SỐ TIỀN	Ghi chú
1	Thôn Hà Tân	758	7.580.000	
2	Thôn Hoàng Nam	324	3.240.000	
3	Thôn Kim Thành	762	7.620.000	
4	Thôn Hà Chua	761	7.610.000	
5	Thôn Trung Tâm	514	5.140.000	
6	Thôn Tây Sơn	736	7.360.000	
7	Thôn Kim Thịnh	217	2.170.000	
8	Thôn Phố Tây	229	2.290.000	
TỔNG CỘNG:		4.301	43.010.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

TỔNG HỢP CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC MIỄN ĐÓNG GÓP QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI XÃ SƠN KIM 2 NĂM 2026

(Kèm theo QĐ số: /UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Sơn Tây)

TT	Nội dung	Tổng số lao động (ĐVT: người)	Trong đó											Cộng (ĐVT: người)	Số tiền được miễn giảm (ĐVT: đồng)	Số lao động nộp quỹ (ĐVT: người)	Ghi chú
			Các đối tượng được miễn giảm tại Điều 13, chương III, Nghị định 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ được sửa đổi bởi khoản 8 Điều 1 Nghị định 63/2025/NĐ-CP ngày 05/3/2025														
			a) Đối tượng được hưởng chế độ ưu đãi người có công với cách mạng theo quy định tại Điều 3 Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09/12/2020	b) Đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; đối tượng được trợ giúp xã hội khẩn cấp theo quy định của pháp luật về chế độ trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; đối tượng quy định tại điểm c khoản 3 Điều 12 Nghị định 63/2025/NĐ-CP từ đủ 60 tuổi trở lên	c) Hạ sĩ quan, chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong lực lượng vũ trang đang hưởng phụ cấp sinh hoạt phí	d) Sinh viên, học sinh đang theo học tập trung, dài hạn tại các trường Đại học, cao đẳng, trung học, dạy nghề	đ) Người khuyết tật hoặc bị suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên; người mắc bệnh hiểm nghèo; người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người hạn chế năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật dân sự	e) Người đang trong giai đoạn thất nghiệp hoặc không có việc làm từ 6 tháng trong 1 năm trở lên;	g) Phụ nữ đang mang thai; phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi	h1) Thành viên hộ gia đình thuộc diện nghèo hoặc cận nghèo	h2) thành viên hộ gia đình bị thiệt hại nặng do thiên tai, dịch bệnh, cháy nổ, tai nạn	h3) thành viên hộ gia đình ở các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo, các xã khu vực III, các thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi; người đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống tại các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, quy định của Ủy ban dân tộc và các văn bản pháp luật khác có liên quan					
A	B	1=12+14	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=2+3+...+11	13	14	15	
1	Khối cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan trên địa bàn cấp xã	307	-	-	-	-	-	-	15	-	-	-	15	53.000	292		
2	Người lao động trong các xã, phường	4.622	-	47	-	165	51	2	80	64	-	-	409	-	4.213		
3	Người lao động trong các doanh nghiệp	25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	290.000	25		
	Cộng	4.954	-	47	-	165	51	2	95	64			424	343.000	4.530		

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ